

Công ty CP Kinh Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

Năm 2025

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2025	1/1/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.430.021.482	33.887.714.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.265.583.166	3.384.544.728
1. Tiền	111		3.265.583.166	1.786.489.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.598.055.570
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.084.949.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.084.949.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.834.394.734	10.660.854.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.726.667.639	24.328.244.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		854.740.570	428.222.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.472.732.703	4.124.133.780
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.219.746.178)	(18.219.746.178)
8. Tài sản Thiêu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		16.411.944.417	15.747.660.674
1. Hàng tồn kho	141		32.787.064.137	32.122.780.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.375.119.720)	(16.375.119.720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.918.099.165	3.009.704.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.736.091	221.977.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.300.036.212	2.344.743.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		478.326.862	442.983.028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.214.947.428	68.933.118.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		48.317.153.905	49.854.923.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221		48.317.153.905	49.854.923.098
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.730.967.185)	(354.193.197.992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0

IV. Tài sản dở dang dài hạn		240			0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242			0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250			1.326.401.344	1.326.401.344
1. Đầu tư vào công ty con		251			0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252			826.401.344	826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		260			17.571.392.179	17.751.794.302
1. Chi phí trả trước dài hạn		261			17.571.392.179	17.751.794.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			0	0
4. Tài sản dài hạn khác		268			0	0
5. Lợi thế thương mại		269			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270			100.644.968.910	102.820.833.161
NGUỒN VỐN						
C. NỢ PHẢI TRẢ		300			106.680.190.514	106.422.921.262
I. Nợ ngắn hạn		310			99.680.190.514	99.422.921.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311			65.206.023.613	64.184.812.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			4.089.296.274	3.061.023.638
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313			9.381.243.459	9.286.771.459
4. Phải trả người lao động		314			2.783.446.590	3.276.378.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315			361.227.942	366.811.432
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác		319			0	0
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320			12.772.778.387	12.500.822.138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			5.086.174.249	6.746.302.534
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322			0	0
13. Quỹ bình ổn giá		323			0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			0	0
II. Nợ dài hạn		330			7.000.000.000	7.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn		331			0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			0	0
7. Phải trả dài hạn khác		337			0	0
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		338			7.000.000.000	7.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400			(6.035.221.604)	(3.602.088.101)
I. Vốn chủ sở hữu		410			(6.035.221.604)	(3.602.088.101)
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411			300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a			300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b			0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			0	0
5. Cổ phiếu quỹ		415			0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			0	0

8. Quỹ đầu tư phát triển	418			0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			(349.153.514.687)	(346.720.381.184)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(346.720.381.184)	(328.071.187.844)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			(2.433.133.503)	(18.649.193.340)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			100.644.968.910	102.820.833.161

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng

HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

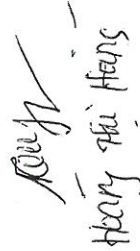
Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.016.096.053	10.923.121.893	9.016.096.053	10.923.121.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.216.895	252.569.157	52.216.895	252.569.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.963.879.158	10.670.552.736	8.963.879.158	10.670.552.736
4. Giá vốn hàng bán	11		8.359.120.876	10.525.510.279	8.359.120.876	10.525.510.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		604.758.282	145.042.457	604.758.282	145.042.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.773.222	3.709.948	24.773.222	3.709.948
7. Chi phí tài chính	22		239.694.107	343.410.595	239.694.107	343.410.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239.694.107	343.410.595	239.694.107	343.410.595
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		919.338.837	957.614.696	919.338.837	957.614.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.514.765.609	1.618.210.443	1.514.765.609	1.618.210.443
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.044.267.049)	(2.770.483.329)	(2.044.267.049)	(2.770.483.329)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		388.866.454	1.219.561.943	388.866.454	1.219.561.943
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(388.866.454)	(1.219.561.943)	(388.866.454)	(1.219.561.943)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(2.433.133.503)	(3.990.045.272)	(2.433.133.503)	(3.990.045.272)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.433.133.503)	(3.990.045.272)	(2.433.133.503)	(3.990.045.272)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.433.133.503)	(3.990.045.272)	(2.433.133.503)	(3.990.045.272)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(81)	(133)	(81)	(133)

Người lập/PT Kế toán

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc


Trần Huy Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 3 1/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000
Doanh nghiệp có 1 công ty con :				
Công ty TNHH MTV Lắp dụng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83.162.324.916
7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin				
Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được				
II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty				
1 Kỳ kế toán				

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi xuất bằng dư nợ* lãi xuất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ,Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc (*)

Máy móc, thiết bị (*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

50

06-20

06 - 10

9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
	Tiền mặt		2.693.618.218		107.645.509
	<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>		571.964.948		1.678.843.649
	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-		1.598.055.570
	Tổng		3.265.583.166		3.384.544.728
2	Các khoản đầu tư tài chính		0		1.084.949.955
a	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0		1.084.949.955
b	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0		1.084.949.955

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị Ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị Ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết	826.401.344	20,86%	826.401.344	20,86%
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)				
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	826.401.344	20,86%	826.401.344	20,86%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(1.000.000.000)
	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>	500.000.000		500.000.000	

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

a Phải thu khách hàng bên ngoài

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH Nhật Trang</i>	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
<i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
<i>Công ty TNHH XD và TM Phú hợp</i>	1.333.882.459		704.079.439	

Công ty TNHH Khai Nguyên Tân

Công ty CP ĐT XD Gicons

Các khoản phải thu khách hàng khác

	966.329.843	(676.430.890)	966.329.843	(676.430.890)
	0		1.327.957.910	
	12.889.858.173	(10.635.708.032)	13.679.615.373	(10.635.708.032)
	18.851.257.992	(14.973.326.439)	20.339.170.082	(14.973.326.439)
	3.875.409.647	(2.196.795.037)	3.989.074.646	(2.196.795.037)
	2.390.891.076	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
	260.515.150	(209.814.166)	260.515.150	(209.814.166)

b Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Vinafacade

Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera-

CN Tổng công ty

Công ty ĐHTH và đô thị
Viglacera-CN Tổng công ty
Công ty CP Viglacera Vân Hải

868.312.582

868.312.582

0

113.664.999

Công ty thi công cơ giới
Tổng

355.690.839	(21.175.000)	355.690.839	(21.175.000)
22.726.667.639	(17.170.121.476)	24.338.244.728	(17.170.121.476)

4 Trả trước cho người bán

Bên liên quan	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0

Bên khác
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam
Các đối tượng khác
Tổng

854.740.570	(410.190.750)	428.222.128	(410.190.750)
150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
48.000.000	(48.000.000)	48.000.000	(48.000.000)
656.740.570	(212.190.750)	230.222.128	(212.190.750)
854.740.570	(410.190.750)	428.222.128	(410.190.750)

Cần cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi để trích lập dự phòng,

4 Các khoản phải thu khác

a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

01/01/2025

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	821.199.721	(639.433.952)	804.410.005	(639.433.952)
Hiệp hội kính	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Các đối tượng khác	266.752.909	(122.035.140)	249.963.193	(122.035.140)
Tạm ứng	4.651.532.982	0	3.319.723.775	0
Tổng cộng	5.472.732.703	(639.433.952)	4.124.133.780	(639.433.952)

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi
NỢ XẤU

31/03/2025

Giá gốc
VND

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị cơ thể thu

hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2025

8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Số dư cuối năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.364.393.591	275.476.472.001	2.396.119.560	956.212.840	354.193.197.992
Khấu hao trong kỳ	549.676.278	969.161.307	18.931.608	-	1.537.769.193
Số dư cuối kỳ	75.914.069.869	276.445.633.308	2.415.051.168	956.212.840	355.730.967.185
Gia trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.962.549.635	19.513.741.313	378.632.150	0	49.854.923.098
Tại ngày cuối kỳ	29.412.873.357	18.544.580.006	359.700.542	0	48.317.153.905

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty đầu tư PT HT Viglacera	39.586.261.742	39.586.261.742
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	13.971.200	13.971.200
Công ty CP Viglacera Vạn hải	638.235.561	638.235.561
Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Kính nổi Viglacera-CN	13.526.983.272	13.526.983.272
Tổng công ty Viglacera	5.874.786.002	5.874.786.002
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	16.737.493.850	16.737.493.850
Công ty CP tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000
Công ty KD bất động sản Viglacera	607.079.759	607.079.759
Công ty CP TM Viglacera	102.033.176	102.033.176
Trường cao đẳng nghề Viglacera	10.000.000	10.000.000
b Phải trả người bán bên ngoài	25.619.761.871	25.619.761.871
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả các đối tượng khác	11.807.714.285	11.807.714.285
Tổng	65.206.023.613	65.206.023.613
10 Người mua trả tiền trước ngắn h	31/03/2025	01/01/2025
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Nguyễn Hữu Minh	92.657.244	92.657.244
Nguyễn Thị Phụng	0	0
Các đối tượng khác	3.146.495.180	3.146.495.180
Cộng	4.089.296.274	4.089.296.274

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	116.576.975	116.576.975
Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-
Chi phí khác	244.650.967	250.234.457
Tổng cộng	361.227.942	366.811.432
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	82.457.542	76.407.214
Bảo hiểm xã hội	150.922.944	244.911.331
Bảo hiểm y tế	26.603.436	43.219.666
Bảo hiểm thất nghiệp	13.095.744	20.480.730
Phải trả về tạm ứng	13.285.790	8.699.363
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.486.412.931	12.107.103.834
Tổng cộng	12.772.778.387	12.500.822.138
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.486.412.931	12.107.103.834
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	1.590.993.966	1.590.774.591
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty CP Viglacera hạ long	3.004.169.000	3.004.169.000
Các đối tượng khác	6.692.447.187	6.313.357.465
Cộng	12.486.412.931	12.107.103.834

14 Vay và nợ thuế tài chính

	1/1/2025		31/03/2025	
a	Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngân hàng	5.846.302.534	5.846.302.534	5.086.174.249
	Vay các đối tượng khác	900.000.000	900.000.000	0
	Tổng cộng	6.746.302.534	6.746.302.534	5.086.174.249
	<i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>	6.746.302.534	6.746.302.534	5.086.174.249
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)	0	0	0
	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	4.664.378.088	4.664.378.088	3.904.249.803
	Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	1.181.924.446	1.181.924.446	1.181.924.446
	Các đối tượng khác (5)	900.000.000	900.000.000	0
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0
	Tổng cộng	6.746.302.534	6.746.302.534	5.086.174.249
b	Vay dài hạn	1/1/2025	31/03/2025	
	Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	0	0	0
	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	0	0	0
	Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng Yên	0	0	0
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng Yên	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	Tổng cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
15	Vốn chủ sở hữu			
a	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
				Cộng
	Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.844)
	Tăng vốn trong năm trước			15.047.105.239
	Lỗ trong năm trước			-
	Chi phí phát hành tăng vốn			(18.649.193.340)
	Tăng khác			-
	Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)
				(3.602.088.101)
	Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)
	Lỗ trong kỳ này			(2.433.133.503)
	Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(349.153.514.687)
				(6.035.221.604)
b,	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	1/1/2025	Tỷ lệ
		VND	VND	%
	Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	259.225.000.000	86,41
	Các cổ đông khác	40.775.000.000	40.775.000.000	13,59
				86,41
				13,59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
d, Cổ phiếu		
	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	30.000.000	30.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	5.660.827.010	8.907.756.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ , khác	834.821.063	38.863.636
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		317.924.321
Doanh thu lắp dựng	2.520.447.980	1.658.577.154
Tổng cộng	9.016.096.053	10.923.121.893

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	52.216.895	252.569.157
Chiết khấu thương mại hàng hóa	-	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		

Tổng cộng

Doanh thu thuần

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
	52.216.895	252.569.157

Doanh thu bán các thành phẩm kính

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán vật tư, hàng hóa

Doanh thu lắp dựng kính

Tổng cộng

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	5.608.610.115	8.655.187.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	834.821.063	38.863.636
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	317.924.321
Doanh thu lắp dựng kính	2.520.447.980	1.658.577.154
Tổng cộng	8.963.879.158	10.670.552.736

3 Giá vốn hàng bán

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm kính	5.572.573.387	8.584.639.898
Giá vốn cung cấp dịch vụ	331.864.629	61.908.094

Giá vốn bán vật tư, hàng hóa		326.133.952
Giá vốn xây lắp	2.454.682.860	1.552.828.335
Dự phòng hàng tồn kho	-	-
Các khoản giảm giá vốn khác	-	-
Tổng cộng	8.359.120.876	10.525.510.279
4 Doanh thu hoạt động tài chính	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.773.222	3.709.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
Tổng cộng	24.773.222	3.709.948
5 Chi phí tài chính	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	239.694.107	343.410.595
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	239.694.107	343.410.595
Lợi nhuận khác	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
Thu nhập khác	(388.866.454)	(1.219.561.943)
	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm		
Miễn giảm tiền thuê đất		
Thu nhập khác	-	-
Miễn giảm lãi, nợ		
Tổng cộng	-	-
7 Chi phí khác	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường	-	-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định		
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi		
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX là 120, 80 Tấn	339.092.715	1.184.998.251
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	-	-
Chi phí khác	49.773.739	34.563.692
Tổng cộng	388.866.454	1.219.561.943
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
a Chi phí bán hàng	VND	VND
Chi phí nhân viên	566.176.025	502.628.154
Chi phí vật liệu, bao bì	37.696.915	62.503.859

Chi phí dụng cụ, đồ dùng			4.250.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.434.472		26.690.659
Chi phí vận chuyển			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.927.339		151.017.030
Chi phí bằng tiền khác	111.104.086		210.524.994
Tổng cộng	919.338.837		957.614.696
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024	
	VND	VND	
Chi phí nhân viên quản lý	673.991.904		756.383.640
Chi phí vật liệu quản lý	57.481.279		27.598.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.268.386		80.524.571
Thuế, phí và lệ phí	285.965.873		105.563.750
Chi phí hoàn nhập dự phòng	-		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.967.614		395.716.161
Chi phí bằng tiền khác	262.090.553		252.423.333
Tổng cộng	1.514.765.609		1.618.210.443

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.178.194	94.352.847
Chi phí nhân công	1.240.167.929	1.259.011.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.702.858	107.215.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.759.582	608.641.285
Chi phí bằng tiền	373.194.639	462.948.328
Cộng	2.480.003.202	2.532.169.484

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	1/1-31/03/2025	1/1-31/03/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0
Chi phí lãi vay		122.499.999	148.755.999
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	122.499.999	148.755.999
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.277.992.919	1.535.143.028
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	13.150.476	15.444.414
Công ty Kinh nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	615.627.350	1.021.562.949

Công ty KD bất động sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	54.874.725	54.874.725
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty	0	
Công ty TNHH kinh nội siêu trắng Phủ Mỹ	Cùng Tổng công ty	594.340.368	443.260.940

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Mối quan hệ	31/03/2025	1/1/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.875.409.647	3.989.074.646
Công ty Dầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	868.312.582	868.312.582
Công ty Dầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	260.515.150	260.515.150
Công ty CP Viglacera Văn Hải		113.664.999
Công ty thi công cơ giới Viglacera		355.690.839
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	2.390.891.076

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

Mối quan hệ	31/03/2025	1/1/2025
Phải trả cho người bán ngắn	39.586.261.742	38.600.041.246
Công ty Dầu tư PT HT Viglacera	13.971.200	0
Công ty cổ phần Viglacera Văn hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272
Công ty Kính nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	5.874.786.002	5.209.908.464
Công ty CP tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000
Công ty KD bất động sản Viglacera	607.079.759	941.595.598
Công ty TNHH kinh nội siêu trắng Phủ Mỹ	16.737.493.850	16.095.606.253
Công ty CP TM Viglacera		
Trường cao đẳng nghề Viglacera	102.033.176	102.033.176
	10.000.000	10.000.000



